

Bản án số: 328/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-6-2022
V/v: “ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Như Nhiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Đức Quang.
2. Ông Trần Đặng Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Quỳnh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân Quận B.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 455/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021, về “ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1971 (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 342/29/3 đường LTK, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 342/29/3 đường LTK, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20-12-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Duy P và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 17, ngày 14-3-1992. Ông, bà có hai con chung là Nguyễn Duy PQ, sinh ngày 10-4-1993 và Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22-11-1994.

Thời gian đầu, ông, bà chung sống hạnh phúc tại địa chỉ số 342/29/3 đường LTK, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2010, do bất đồng quan điểm, lối sống, vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được, ông P đã về gia đình của ông tại địa chỉ số 109/E17 đường Dương BT, Phường C, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, còn bà N vẫn sống tại địa chỉ số 342/29/3 đường LTK, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, vợ chồng ông không còn chung sống, mỗi người đều có cuộc sống riêng và không còn quan tâm, chăm sóc nhau từ năm 2010 cho đến nay.

Nay ông P xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được, không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Vì hai con đã thành niên nên ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Ông, bà không có tài sản chung và nợ chung.

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, triệu tập bị đơn đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện và để hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án dân sự thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa ông Nguyễn Duy P và bà Nguyễn Thị N là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là “ly hôn”. Căn cứ đơn xin xác nhận nơi cư trú bà Nguyễn Thị N, có xác nhận của Công an Phường A Quận B ngày 16-12-2021, có cơ sở xác định bị đơn có nơi cư trú tại Quận B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Xét, nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Duy P và bà Nguyễn Thị N.

2. Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

[3] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 17, ngày 14-3-1992, do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Duy P và bà Nguyễn Thị N, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà N là hợp pháp.

[4]. Xét yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông P trình bày do bất đồng về quan điểm, lối sống nên vợ chồng ông thường xuyên mâu thuẫn, hai bên cũng cố gắng hàn gắn nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Vợ chồng ông không còn chung sống với nhau từ năm 2010 đến nay nên tình cảm đối với nhau không còn, đôi bên không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau. Do vậy, ông yêu cầu được ly hôn với bà N. Phía bà N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các Thông báo và Giấy triệu tập bà N đến Tòa để Tòa án hoà giải, đồng thời Tòa án đã thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thụ lý

và giải quyết đơn yêu cầu “ly hôn” của ông P, nhưng bà N vắng mặt, cho thấy bà N không tha thiết hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là tự nguyện. Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ chung sống với nhau và xây dựng gia đình bình đẳng, hạnh phúc, bền vững. Xét thấy tình yêu thương, sự quan tâm, tôn trọng và trách nhiệm giữa đôi bên với nhau không còn, nên tình trạng vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo yêu cầu của một bên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn.

2.2. Về con chung:

[5] Các con chung của ông P, bà N là Nguyễn Duy PQ, sinh ngày 10-4-1993 và Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22-11-1994 đều đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về con chung.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung:

[6] Ông P khai vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung. Phía bà N không có ý kiến, yêu cầu về tài sản chung, nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[7] Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016: “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”, nên ông P phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự,
- Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy P được ly hôn bà Nguyễn Thị N.
2. Về con chung: Có hai con chung tên là Nguyễn Duy PQ (nam), sinh ngày 10-4-1993 và Nguyễn Thị Minh T (nữ), sinh ngày 22-11-1994, đều đã thành niên.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Duy P khai không có.
4. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng: Ông Nguyễn Duy P chịu, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0018251 ngày 24-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là mười lăm ngày, kể từ ngày đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- UBND Phường A, Quận B;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Như Nhiên